TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN THÀNH
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
Bản án số: 12 /2017/LĐ-ST
Ngày: 12-9-2017
V/v Tranh chấp tiền bảo hiểm.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do – Hạnh Phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN THÀNH, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thảo Nguyên
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Ngọc Ân, Bí thư Đoàn thanh niên huyện Tân Thành
2. Bà Đỗ Thị Lê, Trưởng phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện Tân Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Thành *tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Thanh Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 328/2017/TLST-LĐ ngày 19/5/2017 về việc "*Tranh chấp tiền bảo hiểm*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2017/QĐST-LĐ ngày 10/8/2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2017/QĐST-LĐ ngày 28/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thành giữa các đương sự :

- Nguyên đơn:

1. Ông Lê Văn C, sinh năm: 1976. (có mặt)
   Địa chỉ: 482/4 T, phường 8, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
2. Ông Bùi Văn T, sinh năm: 1984. (có mặt)
   Địa chỉ: tổ 18, ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
3. Ông Đoàn Văn S, sinh năm: 1983. (có mặt)
   Địa chỉ: 1982/8 ấp 1B, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Nai
4. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1971. (có mặt)
   Địa chỉ: tổ 21, ấp 1C, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Nai
5. Bà Nguyễn Thị Ánh T, sinh năm: 1975. (có mặt)
   Địa chỉ: tổ 14, ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
6. Bà Trần Thị Thu H, sinh năm: 1981. (có mặt)
   Địa chỉ: tổ 11, ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.
7. Bà Phan Thị Lệ Q, sinh năm: 1968. (có mặt)
   Địa chỉ: tổ 3, ấp 1C, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Nai.
8. Ông Nguyễn Hùng S, sinh năm: 1988. (có mặt)

Địa chỉ: tổ 1, ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

9. Bà Huỳnh Ngọc T, sinh năm: 1978. (có mặt)
   Địa chỉ: tổ 1, ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
10. Ông Phạm Minh D, sinh năm: 1973. (có mặt)
    Địa chỉ: tổ 7, kp. 4, đường H, phường P, tp. B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
11. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1980. (có mặt)
    Địa chỉ: tổ 15, ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
12. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1978. (có mặt)
    Địa chỉ: tổ 14, ấp H, xã P, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
13. Ông Nguyễn Hùng H, sinh năm: 1979. (có mặt)
    Địa chỉ: tổ 5, thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
14. Ông Nguyễn Minh T, sinh năm: 1987. (có mặt)
    Địa chỉ: tổ 5, thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
15. Ông Trần Quang K, sinh năm: 1978. (có mặt)
    Địa chỉ: tổ 5, ấp 4, ấp P, huyện L, tỉnh Đồng Nai
16. Ông Nguyễn Ngọc D, sinh năm: 1988. (có mặt)
    Địa chỉ: tổ 16, ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
17. Ông Huỳnh Ngọc V, sinh năm: 1968. (có mặt)
    Địa chỉ: tổ 4, ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
18. Ông Lê K, sinh năm: 1984. (có mặt)
    Địa chỉ: tổ 2, ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
19. Ông Hoàng Văn T, sinh năm: 1970. (có mặt)
    Địa chỉ: 6/5/48 ấp H, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Nai
20. Ông Nguyễn Thiện T, sinh năm: 1989. (có mặt)
    Địa chỉ: khu 2, ấp 6, xã T, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
21. Bà Nguyễn Thị Thúy N, sinh năm: 1968. (có mặt)
    Địa chỉ: tổ 13, ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
22. Bà Hoàng Vũ Thanh H, sinh năm: 1977. (có mặt)
    Địa chỉ: tổ 9, ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
23. Bà Phan Thị H, sinh năm: 1979. (có mặt)
    Địa chỉ: tổ 17, ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
24. Bà Bùi Thị T, sinh năm: 1992. (có mặt)
    Trú tại: Đội 8, thôn T, A, L, Quãng Ngãi;
    Chổ ở hiện nay: tổ 2, ấp S, xã H, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
25. Ông Phan Quang V, sinh năm: 1962. (có mặt)
    Địa chỉ: 50/1/1A N, phường 4, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
26. Ông Nguyễn Đình H, sinh năm: 1967. (có mặt)
    Địa chỉ: tổ 16, ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
27. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1987. (có mặt)
    Địa chỉ: tổ 1, ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

28. Ông Đỗ Minh H, sinh năm: 1981. (có mặt)
Địa chỉ: tổ 14, ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

29. Ông Nguyễn Xuân H, sinh năm: 1972. (có mặt)
Địa chỉ: tổ 2, ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

30. Ông Nguyễn Ngọc A, sinh năm: 1968. (có mặt)
Địa chỉ: tổ 13, ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

31. Ông Hoàng Ngọc T, sinh năm: 1969. (có mặt)
Địa chỉ: tổ 6, ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

32. Ông Nguyễn Nam T, sinh năm: 1974. (có mặt)
Địa chỉ: 14/9A H, phường 10, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

33. Ông Hoàng Thành P, sinh năm: 1985. (có mặt)
Địa chỉ: tổ 1, ấp S, xã L, huyện C, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

34. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1976. (có mặt)
Địa chỉ: tổ 6, ấp 1B, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Nai

35. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1967. (có mặt)
Địa chỉ: ấp P, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai

36. Bà Nguyễn Thị Kiều T, sinh năm: 1979. (có mặt)
Địa chỉ: Tổ 3, ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

37. Ông Vũ Hữu G, sinh năm: 1983. (có mặt)
Địa chỉ: Tổ 15, ấp T, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

38. Ông Đinh Quang M, sinh năm: 1982. (có mặt)
Địa chỉ: 491 Quốc lộ 51, kp. N, phường K, tp. B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

39. Bà Hoàng Thị Mỹ T, sinh năm: 1981. (có mặt)
Địa chỉ: Tổ 2, ấp S, xã H, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

40. Ông Đặng Việt P, sinh năm: 1978. (có mặt)
Địa chỉ: tổ 2, ấp S, xã H, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

41. Ông Hồ Quốc B, sinh năm: 1979. (có mặt)
Địa chỉ: tổ 10, ấp S, xã T, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

42. Ông Huỳnh Công T, sinh năm: 1969. (có mặt)
Trú tại: 50 N khu phố 1, phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
Chỗ ở hiện nay: xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

43. Ông Nguyễn Viết K, sinh năm: 1973. (có mặt)
Địa chỉ: tổ 8, ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

44. Ông Trần Văn Q, sinh năm: 1983. (có mặt)
Trú tại: Bảng Sơn II, C, Quảng Trị;
Chổ ở hiện nay: 384 B, phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

45. Ông Bùi Quang T, sinh năm: 1989. (có mặt)
Trú tại: Tổ 14, khu phố H, phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.
Chổ ở hiện nay: tổ 4, thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

46. Bà Đỗ Thị Kim T, sinh năm: 1971. (vắng mặt)
Địa chỉ: 158/248 đường P, phường 3, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Trung Ngạn, sinh năm: 1974 (có mặt)
Địa chỉ: tổ 13, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

47. Ông Trần Văn T, sinh năm: 1969. (vắng mặt)
Địa chỉ: thôn H, xã Đ, huyện Đ, Hà Nội
Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Trung N, sinh năm: 1974 (có mặt)
Địa chỉ: tổ 13, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Bà RỊa-Vũng Tàu.

48. Bà Trần Thị Minh T, sinh năm: 1986. (vắng mặt)
Địa chỉ: Căn hộ 212 CT10B khu đô thị Đ, xã T, huyện T, Hà Nội.
Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Trung N, sinh năm: 1974 (có mặt)
Địa chỉ: tổ 13, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- ***Bị đơn:*** Công ty TNHH gạch men M. (vắng mặt)
Người đại diện theo pháp luật: Ông A, chức vụ: Tổng giám đốc
Trụ sở: KCN M, xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*** Bảo hiểm xã hội tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Duy H, chức vụ: Giám đốc.
Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Duy H: Bà Nguyễn Hồng H chức vụ: Trưởng phòng khai thác và thu nợ. (có đơn xin xét xử vắng mặt)
Trụ sở: 401 T, phường 7, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án các nguyên đơn trình bày:

1./ Ông Lê Văn C trình bày: Ông làm việc cho công ty liên doanh gạch men M (nay là công ty TNHH gạch men M, gọi tắt là công ty M) từ năm 1999, có ký hợp đồng lao động không số ngày 04/10/1999. Làm việc theo mùa vụ, từ ngày 04/10/1999 đến ngày 04/11/2000. Vị trí công việc là công nhân sản xuất. Mức lương là 973.700đ (Chín trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm đồng). Ngày 04/4/2000, ông và công ty M ký Phụ lục hợp đồng lao động, thay đổi thời hạn hợp đồng từ có thời hạn thành không xác định thời hạn. Ông làm việc cho công ty M đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015).

2./ Ông Bùi Văn T trình bày: Ông làm việc cho công ty TNHH gạch men M từ tháng 4/2005 đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015). Ông và công ty gạch men M có ký hợp đồng lao động nhưng ông không nhớ số hợp đồng, ngày tháng năm cụ thể. Vị trí công việc là công nhân sản xuất.

3./ Ông Đoàn Văn S trình bày: Ông làm việc cho công ty M từ năm 2005, có ký hợp đồng lao động số 629/HĐLĐ ngày 20/7/2005. Vị trí công việc là công nhân sản xuất. Ngày 20/7/2006, ông và công ty M ký Phụ lục hợp đồng lao động số 174/PLHĐ, thay đổi thời hạn hợp đồng từ có thời hạn thành không xác định thời hạn. Ông làm việc cho công ty M đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015).

4./ Ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông làm việc cho công ty M từ năm 2002, có ký hợp đồng lao động không số ngày 06/12/2002. Làm việc với thời hạn xác định, từ ngày 06/12/2002 đến ngày 06/12/2003. Vị trí công việc là công nhân sản xuất. Mức lương là 973.700đ (Chín trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm đồng). Ngày 06/12/2003, ông và công ty M ký Phụ lục hợp đồng lao động, thay đổi thời hạn hợp đồng từ có thời hạn thành không xác định thời hạn. Ông làm việc cho công ty M đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015).

5./ Bà Nguyễn Thị Ánh T trình bày: Bà làm việc cho công ty M từ năm 1999, có ký hợp đồng lao động không số ngày 16/8/1999; làm việc không xác định thời hạn; vị trí công việc là thủ kho; mức lương là 2.503.800đ (Hai triệu, năm trăm lẻ ba nghìn, tám trăm đồng). Bà làm việc cho công ty M đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015).

6./ Bà Trần Thị Thu H trình bày: Bà làm việc cho công ty M từ năm 2001, có ký hợp đồng lao động số 424/HĐLĐ ngày 17/5/2001. Làm việc theo mùa vụ, từ ngày 17/5/2001 đến ngày 12/5/2002. Vị trí công việc là công nhân sản xuất. Ngày 17/5/2002, bà và công ty M ký Phụ lục hợp đồng lao động số 138/PLHĐ, thay đổi thời hạn hợp đồng từ có thời hạn thành không xác định thời hạn. Bà làm việc cho công ty M đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015).

7./ Bà Phan Thị Lệ Q trình bày: Bà làm việc cho công ty M từ năm 1999, có ký hợp đồng lao động không số ngày 9/8/1999; qlàm việc không xác định thời hạn; vị trí công việc là công nhân kỹ thuật; mức lương là 1.251.900đ (Một triệu, hai trăm năm mươi mốt nghìn, chín trăm đồng). Bà làm việc cho công ty M đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015).

8./ Ông Nguyễn Hùng S trình bày: Ông làm việc cho công ty M từ năm 2010, có ký hợp đồng lao động số 74/07/2010/CT-1NAM ngày 17/7/2010. Thời hạn hợp đồng 1 năm, từ ngày 17/7/2010 đến ngày 17/7/2011. Vị trí công việc là công nhân sản xuất. Mức lương là 1.300.000đ (Một triệu, ba trăm nghìn đồng). Ngày 17/7/2011, ông và công ty M ký Phụ lục hợp đồng lao động số 71/PLHĐ-2011, thay đổi thời hạn hợp đồng từ có thời hạn thành không xác định thời hạn. Ông làm việc cho công ty M đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015).

9./ Bà Huỳnh Ngọc T trình bày: Bà làm việc cho công ty M từ năm 1999, có ký hợp đồng lao động không số ngày 9/9/1999; làm việc không xác định thời hạn; vị trí công việc là công nhân kỹ thuật; mức lương là 973.700đ (Chín trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm đồng). Bà làm việc cho công ty M đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015).

10./ Ông Phạm Minh D trình bày: Ông làm việc cho công ty M từ năm 1999, có ký hợp đồng lao động không số ngày 20/7/1999, làm việc không xác định thời hạn, vị trí công việc là công nhân kỹ thuật, mức lương là 1.251.900đ (Một triệu, hai trăm năm mươi mốt nghìn, chín trăm đồng). Ông làm việc cho công ty M đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015).

11./ Bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà làm việc cho công ty M từ năm 2005, có ký hợp đồng lao động số 640/HDLD ngày 02/9/2005. Thời hạn hợp đồng 1 năm, từ ngày 02/9/2005 đến ngày 02/9/2006. Vị trí công việc là thư ký cung ứng.

Mức lương là 1.800.000đ (Một triệu, tám trăm nghìn đồng). Ngày 02/9/2006, bà và công ty M ký Phụ lục hợp đồng lao động số 182/PLHĐ-2006, thay đổi thời hạn hợp đồng từ có thời hạn thành không xác định thời hạn. Bà làm việc cho công ty M đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015).

12./ Ông Nguyễn Văn N trình bày: Ông làm việc cho công ty M từ năm 2003, có ký hợp đồng lao động số 438/HĐLĐ ngày 08/02/2003. Thời hạn hợp đồng 1 năm, từ ngày 08/02/2003 đến ngày 08/2/2004. Vị trí công việc là công nhân sản xuất. Mức lương là 973.700đ (Chín trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm đồng). Ngày 08/2/2004, ông và công ty M ký Phụ lục hợp đồng lao động không số, thay đổi thời hạn hợp đồng từ có thời hạn thành không xác định thời hạn. Ông làm việc cho công ty M đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015).

13./ Ông Nguyễn Hùng H trình bày: Ông làm việc cho công ty TNHH gạch men M từ tháng 8/2007 đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015). Ông và công ty gạch men M có ký hợp đồng lao động nhưng ông không nhớ số hợp đồng, ngày tháng năm cụ thể.

14./ Ông Nguyễn Minh T trình bày: Ông làm việc cho công ty M từ năm 2010, có ký hợp đồng lao động số 139/12/10/CT-1NAM ngày 22/12/2010. Thời hạn hợp đồng 1 năm, từ ngày 22/12/2010 đến ngày 22/12/2011. Vị trí công việc là công nhân sản xuất. Ngày 22/12/2011, ông và công ty M ký Phụ lục hợp đồng lao động không số, thay đổi thời hạn hợp đồng từ có thời hạn thành không xác định thời hạn. Ông làm việc cho công ty M đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015).

15./ Ông Trần Quang K trình bày: Ông làm việc cho công ty M từ năm 2006, có ký hợp đồng lao động số 706/HĐLĐ ngày 18/02/2006. Thời hạn hợp đồng 1 năm, từ ngày 18/02/2006 đến ngày 18/02/2007. Vị trí công việc là công nhân sản xuất. Mức lương là 974.000đ (Chín trăm bảy mươi bốn nghìn đồng). Ngày 18/2/2007, ông và công ty M ký Phụ lục hợp đồng lao động số 5/PLHĐLĐ-2007, thay đổi thời hạn hợp đồng từ có thời hạn thành không xác định thời hạn. Ông làm việc cho công ty M đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015).

16./ Ông Nguyễn Ngọc D trình bày: Ông làm việc cho công ty M từ năm 2007, có ký hợp đồng lao động số 39/10/2007/CT-1NAM ngày 05/10/2007. Thời hạn hợp đồng 1 năm, từ ngày 05/10/2007 đến ngày 05/10/2008. Vị trí công việc là công nhân sản xuất. Ngày 05/10/2008, ông và công ty M ký Phụ lục hợp đồng lao động số 18PLHĐ-2008, thay đổi thời hạn hợp đồng từ có thời hạn thành không xác định thời hạn. Ông làm việc cho công ty M đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015).

17./ Ông Huỳnh Ngọc V trình bày: Ông làm việc cho công ty M từ năm 1999, có ký hợp đồng lao động không số ngày 04/10/1999. Thời hạn hợp đồng 6 tháng, từ ngày 04/10/1999 đến ngày 04/4/2000. Vị trí công việc là công nhân sản xuất. Mức lương là 973.700đ (Chín trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm đồng). Ngày 04/4/2000, ông và công ty M ký Phụ lục hợp đồng lao động không số, thay đổi thời hạn hợp đồng từ có thời hạn thành không xác định thời hạn. Ông làm việc cho công ty M đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015).

18./ Ông Lê K trình bày: Ông làm việc cho công ty M từ năm 2004, có ký hợp đồng lao động số 527/HĐLĐ ngày 23/5/2004. Thời hạn hợp đồng 1 năm, từ ngày 23/5/2004 đến ngày 23/5/2005. Vị trí công việc là công nhân sản xuất. Ngày 23/5/2005, ông và công ty M ký Phụ lục hợp đồng lao động số 155/PLHĐ, thay đổi thời hạn hợp đồng từ có thời hạn thành không xác định thời hạn. Ông làm việc cho công ty M đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015).

19./ Ông Hoàng Văn T trình bày: Ông làm việc cho công ty M từ năm 1999, có ký hợp đồng lao động không số ngày 21/6/1999. Làm việc không xác định thời hạn. Vị trí công việc là công nhân kỹ thuật. Mức lương là 1.251.900đ (Một triệu, hai trăm năm mươi mốt nghìn, chín trăm đồng). Ông làm việc cho ông ty M đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015).

20./ Ông Nguyễn Thiện T trình bày: Ông làm việc cho công ty TNHH gạch men M từ tháng 9/2007 đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015). Ông và công ty gạch men M có ký hợp đồng lao động nhưng ông không nhớ số hợp đồng, ngày tháng năm cụ thể.

21./ Bà Nguyễn Thị Thúy N trình bày: Bà làm việc cho công ty M từ năm 1999, có ký hợp đồng lao động không số ngày 02/8/1999. Làm việc không xác định thời hạn. Vị trí công việc là công nhân kỹ thuật. Mức lương là 973.700đ (Chín trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm đồng). Bà làm việc cho công ty M đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015).

22./ Bà Hoàng Vũ Thanh H trình bày: Bà làm việc cho công ty M từ năm 1999, có ký hợp đồng lao động không số ngày 02/8/1999. Làm việc không xác định thời hạn. Vị trí công việc là công nhân kỹ thuật. Mức lương là 973.700đ (Chín trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm đồng). Bà làm việc cho công ty M đến tháng 10/2014 thì nghỉ theo chế độ thai sản.

23./ Bà Phan Thị H trình bày: Bà làm việc cho công ty TNHH gạch men M từ năm 1999 đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015). Bà và công ty gạch men M có ký hợp đồng lao động nhưng bà không nhớ số hợp đồng, ngày tháng năm cụ thể.

24./ Bà Bùi Thị T trình bày: Bà làm việc cho công ty TNHH gạch men M từ năm 2013 đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015). Bà và công ty gạch men M có ký hợp đồng lao động nhưng bà không nhớ số hợp đồng, ngày tháng năm cụ thể.

25./ Ông Phan Quang V trình bày: Ông làm việc cho công ty TNHH gạch men M từ tháng 7/1998 đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015). Ông và công ty gạch men M có ký hợp đồng lao động nhưng ông không nhớ số hợp đồng, ngày tháng năm cụ thể.

26./ Ông Nguyễn Đình H trình bày: Ông làm việc cho công ty M từ năm 1999, có ký hợp đồng lao động không số ngày 28/6/1999. Làm việc không xác định thời hạn. Vị trí công việc là công nhân kỹ thuật. Mức lương là 973.700đ (Chín trăm bảy mươi ba nghìn bảy trăm đồng). Ông làm việc cho công ty M đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015).

27./ Ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Ông làm việc cho công ty M từ năm 2012, có ký hợp đồng lao động số 14/02/2012/CT-01NAM ngày 02/02/2002. Thời hạn hợp đồng 1 năm, từ ngày 02/02/2002 đến ngày 02/02/2013. Vị trí công việc là công nhân sản xuất. Mức lương là 1.905.000đ (Một triệu, chín trăm lẻ năm nghìn đồng). Ngày 28/02/2013, ông và công ty M ký Phụ lục hợp đồng lao động số 04/PLHĐ-2013, thay đổi thời hạn hợp đồng từ có thời hạn thành không xác định thời hạn. Ông làm việc cho công ty M đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015).

28./ Ông Đỗ Minh H trình bày: Ông làm việc cho công ty TNHH gạch men M từ năm 2012 đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015). Ông và công ty gạch men M có ký hợp đồng lao động số 05/01/2012/CT-01NAM ngày 17/01/2012, Phụ lục hợp đồng số 03/PLHĐ- 2013 ngày 15/01/2013.

29./ Ông Nguyễn Xuân H trình bày: Ông làm việc cho công ty M từ năm 1999, có ký hợp đồng lao động không số ngày 11/10/1999. Làm việc không xác định thời hạn. Vị trí công việc là công nhân kỹ thuật. Mức lương là 1.251.900đ (Một triệu, hai trăm năm mươi mốt nghìn, chín trăm đồng). Ông làm việc cho công ty M đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015).

30./ Ông Nguyễn Ngọc A trình bày: Ông làm việc cho công ty M từ năm 1999, có ký hợp đồng lao động không số ngày 21/6/1999. Làm việc không xác định thời hạn. Vị trí công việc là công nhân kỹ thuật. Mức lương là 1.251.900đ (Một triệu, hai trăm năm mươi mốt nghìn, chín trăm đồng). Ông làm việc cho công ty M đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015).

31./ Ông Hoàng Ngọc T trình bày: Ông làm việc cho công ty M từ năm 1999, có ký hợp đồng lao động không số ngày 02/8/1999. Làm việc không xác định thời hạn. Vị trí công việc là công nhân kỹ thuật. Mức lương là 973.700đ (Chín trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm đồng). Ông làm việc cho công ty M đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015).

32./ Ông Nguyễn Nam T trình bày: Ông làm việc cho công ty M từ năm 1999, có ký hợp đồng lao động không số ngày 21/6/1999. Làm việc không xác định thời hạn. Vị trí công việc là công nhân kỹ thuật. Mức lương là 1.251.900đ (Một triệu, hai trăm năm mươi mốt nghìn, chín trăm đồng). Ông làm việc cho công ty M đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015).

33./ Ông Hoàng Thành P trình bày: Ông làm việc cho công ty TNHH gạch men M từ tháng 6/2007 đến ngày 31/3/2014, theo quyết định chấm dứt hợp đồng lao động số 26/2014-QĐCDHDLD.

34./ Ông Nguyễn Văn B trình bày: Ông làm việc cho công ty TNHH gạch men M từ tháng 6/2007 đến ngày 01/4/2014, theo quyết định chấm dứt hợp đồng lao động số 27/2014-QĐCDHDLD.

35./ Ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông làm việc cho công ty M từ năm 2010, có ký hợp đồng lao động số 75/07/2010/CT-1NAM ngày 17/7/2010. Thời gian hợp đồng 1 năm từ ngày 17/7/2010 đến ngày 17/7/2011. Vị trí công việc là công nhân lái xe Boxcar. Mức lương là 1.400.000đ (Một triệu, bốn trăm nghìn đồng). Sau đó, hai bên có ký thêm phụ lục hợp đồng, chuyển thành công việc

không xác định thời hạn. Ông làm việc cho công ty M đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015).

36./ Bà Lê Thị Kiều T trình bày: Bà làm việc cho công ty M từ năm 2003, có ký hợp đồng lao động số 478/HĐLĐ ngày 23/9/2003. Thời hạn hợp đồng 1 năm, từ ngày 23/9/2003 đến ngày 23/9/2004. Vị trí công việc là công nhân sản xuất. Mức lương là 974.000đ (Chín trăm bảy mươi bốn nghìn đồng). Ngày 23/9/2004, bà và công ty M ký Phụ lục hợp đồng lao động không số, thay đổi thời hạn hợp đồng từ có thời hạn thành không xác định thời hạn. Bà làm việc cho công ty M đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015).

37./ Ông Vũ Hữu G trình bày: Ông làm việc cho công ty TNHH gạch men M từ tháng 11/2007 đến ngày 07/4/2014, theo quyết định chấm dứt hợp đồng lao động số 24/2014-QĐCDHDLD.

38./ Ông Đinh Quang M trình bày: Ông làm việc cho công ty TNHH gạch men M từ năm 2007 đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015). Ông và công ty gạch men M có ký hợp đồng lao động nhưng không nhớ số ngày tháng năm.

39./ Bà Hoàng Thị Mỹ T trình bày: Bà làm việc cho công ty M từ năm 1999, có ký hợp đồng lao động không số ngày 11/10/1999. Thời hạn hợp đồng, từ ngày 11/10/1999 đến ngày 11/4/2000. Vị trí công việc là công nhân sản xuất. Mức lương là 973.700đ (Chín trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm đồng). Ngày 11/4/2000, bà và công ty M ký Phụ lục hợp đồng lao động không số, thay đổi thời hạn hợp đồng từ có thời hạn thành không xác định thời hạn. Bà làm việc cho công ty M đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015).

40./ Ông Đặng Việt P trình bày: Ông làm việc cho công ty M từ năm 1999, có ký hợp đồng lao động không số ngày 02/8/1999. Làm việc không xác định thời hạn. Vị trí công việc là công nhân kỹ thuật. Mức lương là 973.700đ (Chín trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm đồng). Ông làm việc cho công ty M đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015).

41./ Ông Hồ Quốc B trình bày: Ông làm việc cho công ty M từ năm 2003, có ký hợp đồng lao động số 455/HĐLĐ ngày 14/7/2003. Thời hạn hợp đồng, từ ngày 14/7/2003 đến ngày 14/7/2004. Vị trí công việc là công nhân sản xuất. Mức lương là 974.000đ (Chín trăm bảy mươi bốn nghìn đồng). Ngày 14/7/2004, ông và công ty M ký Phụ lục hợp đồng lao động không số, thay đổi thời hạn hợp đồng từ có thời hạn thành không xác định thời hạn. Ông làm việc cho công ty M đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015).

42./ Ông Huỳnh Công T trình bày: Ông làm việc cho công ty M từ năm 1999, có ký hợp đồng lao động không số ngày 13/9/1999. Làm việc không xác định thời hạn. Vị trí công việc là công nhân kỹ thuật. Mức lương là 973.700đ (Chín trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm đồng). Ông làm việc cho công ty M đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015).

43./ Ông Nguyễn Viết K trình bày: Ông làm việc cho công ty M từ năm 1997, có ký hợp đồng lao động không số ngày 02/5/1997. Làm việc không xác

định thời hạn. Vị trí công việc là bảo vệ. Mức lương là 60 USD/tháng. Ông làm việc cho công ty M đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015).

44./ Ông Trần Văn Q trình bày: Ông làm việc cho công ty TNHH gạch men M từ năm 2007 đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015). Ông và công ty gạch men M có ký hợp đồng lao động số 753 ngày 21/7/2006. Vị trí nhân viên kiểm tra chất lượng.

45./ Ông Bùi Quang T trình bày: Ông làm việc cho công ty M từ năm 2009, có ký hợp đồng lao động số 23/08/2009/CT-1NAM ngày 04/8/2009. Thời hạn hợp đồng, từ ngày 04/8/2009 đến ngày 04/8/2010. Vị trí công việc là công nhân sản xuất. Mức lương là 1.100.000đ (Một triệu, một trăm nghìn đồng). Ngày 04/8/2010, ông và công ty M ký Phụ lục hợp đồng lao động số 11/PLHĐ-2010, thay đổi thời hạn hợp đồng từ có thời hạn thành không xác định thời hạn. Ông làm việc cho công ty M đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015).

46./ Bà Đỗ Thị Kim T trình bày: Bà làm việc cho công ty M từ năm 1998, có ký hợp đồng lao động không số ngày 01/10/1998. Làm việc không xác định thời hạn. Vị trí công việc là thư ký kinh doanh. Mức lương là 340 USD/tháng. Bà làm việc cho công ty M đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015).

47./ Đại diện ông Trần Văn T trình bày: Ông làm việc cho công ty M từ năm 2000, có ký hợp đồng lao động không số ngày 14/12/2000. Làm việc không xác định thời hạn. Vị trí công việc là nhân viên hỗ trợ kinh doanh. Mức lương là 1.000.000/tháng. Ông làm việc cho công ty M đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015).

48./ Đại diện bà Trần Thị Minh T trình bày: Bà làm việc cho công ty M từ năm 2010, có ký hợp đồng lao động nhưng không số ngày tháng năm. Vị trí công tác là nhân viên Sales và Logistic Administraor. Bà làm việc cho công ty M đến khi công ty ngừng hoạt động (tháng 2/2015).

Theo quy định, hàng tháng công ty M trích tiền lương và có trách nhiệm nộp các khoản tiền bảo hiểm cho người lao động về cơ quan bảo hiểm. Tuy nhiên, đến khi công ty ngưng hoạt động, các nguyên đơn được biết công ty M còn nợ các khoản tiền bảo hiểm của người lao động tại cơ quan bảo hiểm. Nên các ông bà không thể chốt sổ bảo hiểm của mình.

Do đó, các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết buộc công ty TNHH gạch men M phải nộp các khoản tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp còn nợ của các ông bà tại cơ quan bảo hiểm nhà nước để cơ quan bảo hiểm tiến hành chốt sổ bảo hiểm cho các ông bà.

Trong quá trình giải quyết vụ án đại diện Bảo hiểm xã hội tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu trình bày:

Qua rà soát thông tin các đơn vị nợ, bảo hiểm xã hội tỉnh được biết ngày 19/6/2017 Ban quản lý các khu công nghiệp có thông báo số 36/TB-BQL-ĐT về việc chấm dứt hoạt động của dự án Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng, công ty TNHH gạch men M.

Tính đến ngày 31/5/2017, công ty gạch men M còn nợ bảo hiểm xã hội tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp tổng cộng 18.196.834.482 đồng. Riêng đối với 48 người lao động khởi kiện trong vụ án (có danh sách kèm theo), tổng nợ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp 3.104.296.865 đồng (Ba tỷ, một trăm lẻ bốn triệu, hai trăm chín mươi sáu nghìn, tám trăm sáu mươi lăm đồng). Trong đó, nợ gốc là: 1.985.878.177 đồng (Một tỷ, chín trăm tám mươi lăm triệu, tám trăm bảy mươi tám nghìn, một trăm bảy mươi bảy đồng), lãi phát sinh do chậm thanh toán tính đến hết tháng 5/2017 là 1.118.517.688 đồng (Một tỷ, một trăm mười tám triệu, năm trăm mười bảy nghìn, sáu trăm tám mươi tám đồng).

Bảo hiểm xã hội tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã đôn đốc yêu cầu công ty thực hiện việc đóng các khoản bảo hiểm theo đúng quy định tuy nhiên công ty không thực hiện. Nay người lao động khởi kiện tranh chấp tiền bảo hiểm, bảo hiểm xã hội tỉnh đề nghị tòa án buộc công ty phải nộp ngay vào quỹ bảo hiểm xã hội số tiền nợ quỹ bảo hiểm của người lao động để họ được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn công ty TNHH gạch men M được triệu tập nhiều lần nhưng không đến tòa án làm việc, không xuất trình bất cứ tài liệu chứng cứ gì để bảo vệ quyền lợi ích cho mình.

Tại phiên tòa, các nguyên đơn đều giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa. Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã không chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét có đủ căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các nguyên đơn khởi kiện công ty TNHH gạch men M, trụ sở khu công nghiệp Mỹ Xuân A, xã Mỹ Xuân, huyện Tân Thành về tranh chấp tiền bảo hiểm là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Thành theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn công ty M đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai vẫn vắng mặt nên hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Hội đồng xét xử xét thấy: các nguyên đơn đều là người lao động của công ty gạch men M và đều có ký hợp đồng lao động với công ty M. Trong đó, nhóm 1 (43 người) gồm: ông Lê Văn C, ông Bùi Văn T, ông Đoàn Văn S, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Ánh T, bà Trần Thị Thu H, bà Phan Thị Lệ Q, ông Nguyễn Hùng S, bà Huỳnh Ngọc T, ông Phạm Minh D, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Hùng H, ông Nguyễn Minh T, ông Trần Quang K, ông Nguyễn Ngọc D, ông Huỳnh Ngọc V, ông Lê K, ông Hòang Văn T, ông Nguyễn Thiện T, bà Nguyễn Thị Thúy N, bà Phan Thị H, bà Bùi Thị T, ông Phan Quang V, ông Nguyễn Đình H, ông Nguyễn Văn Đ, ông Đỗ Minh H, ông Nguyễn Xuân H, ông Nguyễn Ngọc A, ông Hoàng Ngọc T, ông Nguyễn Nam T, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Kiều T, ông Đinh Quang M, bà Hoàng Thị Mỹ T, ông Đặng Việt P, ông Hồ Quốc B, ông Huỳnh Công T, ông Nguyễn Viết K, ông Trần Văn Q, ông Bùi Quang T, bà Đỗ Thị Kim T, ông Trần Văn T, bà Trần Thị Minh T làm việc cho công ty M đến khi công ty ngưng hoạt động tháng 2/2015. Nhóm 2: bà Hoàng Vũ Thanh H nghỉ theo chế độ thai sản từ tháng 10/2014, ông Vũ Hữu G, ông Nguyễn Văn B, ông Hoàng Thành P thôi việc tại công ty M từ tháng 3/2014. Tuy nhiên, do công ty M chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp các khoản bảo hiểm của người lao động cho cơ quan bảo hiểm, nên người lao động không thể chốt sổ bảo hiểm và hưởng các chế độ theo quy định.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, tòa án thông báo thụ lý vụ án, thông báo hòa giải và tiến hành công khai chứng cứ nhưng công ty M không có mặt, không có ý kiến phản hồi. Tòa án đã ra quyết định yêu cầu công ty M phải cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh công ty đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán các khoản bảo hiểm cho người lao động, nhưng công ty không xuất trình bất cứ chứng cứ nào để bảo vệ cho mình. Điều đó không những thể hiện thái độ không tôn trọng cơ quan tiến hành tố tụng mà cũng là tự từ bỏ quyền lợi của mình.

Căn cứ các tài liệu chứng cứ do Bảo hiểm xã hội tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cung cấp thì thấy công ty M nợ tiền bảo hiểm của người lao động, trong đó có 48 người lao động đang là nguyên đơn trong vụ án. Công ty M nợ bảo hiểm các khoản gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp từ tháng 6/2012 đến khi công ty ngưng hoạt động. Tổng số nợ của công ty tại cơ quan bảo hiểm tính đến tháng 5/2017 là: 18.196.834.482đ (Mười tám tỷ, một trăm chín mươi sáu triệu, tám trăm ba mươi bốn nghìn, bốn trăm tám mươi hai đồng. Riêng đối với 48 người lao động khởi kiện trong vụ án, tổng nợ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp là 3.104.296.865 đồng (Ba tỷ, một trăm lẻ bốn triệu, hai trăm chín mươi sáu nghìn, tám trăm sáu mươi lăm đồng). Trong đó, nợ gốc là: 1.985.878.177 đồng (Một tỷ, chín trăm tám mươi lăm triệu, tám trăm bảy mươi tám nghìn, một trăm bảy mươi bảy đồng), lãi phát sinh do chậm thanh toán tính đến hết tháng 5/2017 là 1.118.517.688 đồng (Một tỷ, một trăm mười tám triệu, năm trăm mười bảy nghìn, sáu trăm tám mươi tám đồng).

Xét thấy, các nguyên đơn và cơ quan bảo hiểm đều thống nhất với nhau về mức lương đóng bảo hiểm, thời gian chưa đóng bảo hiểm đúng như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và được thống kê như danh sách chi tiết nợ bảo hiểm mà Bảo hiểm xã hội tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cung cấp. Đối với trường hợp nhóm 1, các

nguyên đơn cho rằng công ty cho tất cả người lao động nghỉ việc từ tháng 2/2015, hưởng lương chờ việc. Tuy nhiên, Bảo hiểm xã hội vẫn tính thu tiền bảo hiểm của người lao động đến tháng 4/2015 lý do tháng 11/2015 công ty M mới gửi danh sách báo giảm 198 người lao động tại đơn vị từ tháng 5/2015, trong đó 43 nguyên đơn thuộc nhóm 1. Căn cứ khoản 4 Điều 16 Nghị định 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015, Hội đồng xét xử xét thấy cơ quan bảo hiểm tính bảo hiểm đến tháng 4/2015 là phù hợp.

Do đó, căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Điều 18, Điều 91, Điều 92 Luật Bảo hiểm xã hội 2006; điểm a khoản 1 Điều 13, Điều 14, Điều 15 Luật Bảo hiểm y tế 2008; Hội đồng xét xử xác định, yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận. Buộc công ty M phải nộp đầy đủ các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho các nguyên đơn tại Bảo hiểm xã hội tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Ngoài ra, do công ty M chậm thực hiện nghĩa vụ nộp các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp nên còn phải nộp thêm khoản tiền lãi do chậm nộp theo quy định tại khoản 3 Điều 138 Luật Bảo hiểm xã hội 2006, khoản 3 Điều 122 Luật Bảo hiểm xã hội 2014, khoản 2 Điều 49 Luật Bảo hiểm y tế 2008, khoản 3 Điều 49 Luật Bảo hiểm y tế được sửa đổi bổ sung năm 2014 tương ứng với thời gian và số tiền chậm nộp.

[3] Về án phí lao động sơ thẩm: Bị đơn phải nộp án phí lao động sơ thẩm không có giá ngạch là: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Điều 186 Luật lao động 2012;

Điều 18, Điều 91, Điều 92, khoản 3 Điều 138 Luật Bảo hiểm xã hội 2006;

Điểm a khoản 1 Điều 13, Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 49 Luật Bảo hiểm y tế 2008;

Khoản 3 Điều 122 Luật Bảo hiểm xã hội 2014;

Khoản 3 Điều 49 Luật Bảo hiểm y tế được sửa đổi bổ sung năm 2014;

Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C, ông Bùi Văn T, ông Đoàn Văn S, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Ánh T, bà Trần Thị Thu H, bà Phan Thị Lệ Q, ông Nguyễn Hùng S, bà Huỳnh Ngọc T, ông Phạm Minh D, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Hùng Hầu, ông Nguyễn Minh T, ông Trần Quang K, ông Nguyễn Ngọc D, ông Huỳnh Ngọc V, ông Lê K, ông Hòang Văn T, ông Nguyễn Thiện T, bà Nguyễn Thị Thúy N, bà Hoàng Vũ Thanh H, bà Phan Thị H, bà Bùi Thị T, ông Phan Quang V, ông Nguyễn Đình H, ông Nguyễn Văn Đ, ông Đỗ Minh H, ông Nguyễn Xuân H, ông Nguyễn Ngọc A, ông Hoàng Ngọc T, ông Nguyễn Nam T, ông Hoàng Thành P, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Kiều T, ông Vũ Hữu G, ông Đinh Quang M, bà Hoàng Thị Mỹ T, ông Đặng Việt P, ông Hồ Quốc B, ông Huỳnh Công T, ông

Nguyễn Viết K, ông Trần Văn Q, ông Bùi Quang T, bà Đỗ Thị Kim T, ông Trần Văn T, bà Trần Thị Minh T.

Buộc công ty TNHH gạch men M phải nộp các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của ông Lê Văn C, ông Bùi Văn T, ông Đoàn Văn S, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Ánh T, bà Trần Thị Thu H, bà Phan Thị Lệ Q, ông Nguyễn Hùng S, bà Huỳnh Ngọc T, ông Phạm Minh D, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Hùng Hầu, ông Nguyễn Minh T, ông Trần Quang K, ông Nguyễn Ngọc D, ông Huỳnh Ngọc V, ông Lê K, ông Hòang Văn T, ông Nguyễn Thiện T, bà Nguyễn Thị Thúy N, bà Phan Thị H, ông Phan Quang V, ông Nguyễn Đình H, ông Nguyễn Văn Đ, ông Đỗ Minh H, ông Nguyễn Xuân H, ông Nguyễn Ngọc A, ông Hoàng Ngọc T, ông Nguyễn Nam T, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Kiều T, ông Đinh Quang M, bà Hoàng Thị Mỹ T, ông Đặng Việt P, ông Hồ Quốc B, ông Huỳnh Công T, ông Nguyễn Viết K, ông Trần Văn Q, ông Bùi Quang T, bà Đỗ Thị Kim T, ông Trần Văn T, bà Trần Thị Minh T từ tháng 6/2012 đến tháng 4/2015 cho Bảo hiểm xã hội tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Buộc công ty TNHH gạch men M phải nộp các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của bà Bùi Thị T từ tháng 8/2013 đến tháng 4/2015 cho Bảo hiểm xã hội tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Buộc công ty TNHH gạch men M phải nộp các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của bà Hoàng Vũ Thanh H từ tháng 6/2012 đến tháng 10/2014 cho Bảo hiểm xã hội tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Buộc công ty TNHH gạch men M phải nộp các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của ông Nguyễn Văn B, ông Hoàng Thành P, ông Vũ Hữu G từ tháng 6/2012 đến tháng 3/2014 cho Bảo hiểm xã hội tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Công ty TNHH gạch men M còn phải nộp thêm khoản tiền lãi theo quy định tương ứng với thời gian và số tiền bảo hiểm chậm thanh toán của các nguyên đơn cho Bảo hiểm xã hội tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Về án phí lao động sơ thẩm: Công ty TNHH gạch men M phải nộp án phí lao động sơ thẩm không có giá ngạch là: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu;
- VKSND huyện Tân Thành;
- Chi cục THADS huyện Tân Thành;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Trần Thị Thảo Nguyên